

Phụ lục II:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK LẮK (BIỂU TRUNG ƯƠNG)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Năm 2026			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước TH năm 2025 (%)	
1	Tốc độ tăng GRDP	%	4,92	8,00	7,14	8,00		9,08			
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng	203.924	229.249	92.162	229.249	112,42	273.318	119,22	119,22	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	72,0	80		80,5	111,81	95	119,25	118,51	
4	Cơ cấu kinh tế		100,0	100,00	100,00	100,00		100,00			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	35,3	34,52	29,26	34,52		30,43			
-	Công nghiệp - xây dựng	%	21,1	21,76	20,47	21,76		24,96			
-	Dịch vụ	%	39,7	39,9	45,74	39,9		41,08			
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	3,9	3,81	4,53	3,81		3,53			
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh	Nghìn tỷ đồng	58.552	73.870	28.643	68.100	116,31	70.300	95,17	103,23	
6	Thu ngân sách địa phương										
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	13.889	16.310	8.718	16.310	117,43	15.607	95,69	95,69	
+	Thu nội địa	Tỷ đồng	13.761	16.138	8.573	16.132	117,23	15.422	95,56	95,60	
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	5.396	6.421	2.588	6.095	112,95	-	-	-	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	257	350	228	370	143,97	370	105,71	100,00	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	13.191	15.127	8.086	15.127	114,68	14.475	95,69	95,69	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	3.503	8.499	4.543	7.769	221,77	5.757	67,74	74,10	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	9.687	6.628	3.543	7.358	75,95	8.718	131,53	118,48	
7	Chi ngân sách địa phương										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Năm 2026			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước TH năm 2025 (%)	
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	29.169	33.146	17.714	32.246	110,55	-	-	-	
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	7.220	6.766	4.398	5.866	81,25	6.948	102,69	118,44	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	21.289	25.608	13.316	25.608	120,29	26.296	102,69	102,69	
8	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng									
9	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn DN	16.922	19.328	17.807	19.328	114,22	22.202	114,87	114,87	
10	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo										
-	Số dự án	Dự án	63	65	63	65	103,17	67	103,08	103,08	
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	2.219	3.000	2.219	3.000	135,19	4.000	133,33	133,33	
11	Dân số trung bình	Nghìn người	2.831			2.848	100,59	2.866		100,62	
12	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	1.628			1.639	100,68	1.655		100,94	
13	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	56,64			56,65		56,62			
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67	70		70		72			
15	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		26/88		26/88		32/88			
16	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		29,55		29,55		36,36			
17	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều										
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,01	>=3		>=3		>=2			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	6,03	>=4		>=4		>=3			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Năm 2026			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước TH năm 2025 (%)	
18	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành và khởi công xây dựng	Căn		2.800	155	2.800		3.658	130,64	130,64	